

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH  
ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ: Số 2 phố Phùng Hưng, Phường Ngô Quyền, Thị xã Sơn Tây,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
đính kèm Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**



**Vũ Ngọc Nghĩa**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018





Số: 142 -18/BC-TC/BKTTV-VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Sơn Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Sơn Tây (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/03/2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Quốc Tuấn**  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Đặng Thị Thu Huyền**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

01/01/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.763.508.323</b>	<b>88.218.486.744</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>√17.560.049.618</b>	<b>28.093.580.357</b>
1. Tiền	111		11.560.049.618	3.721.474.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	24.372.106.107
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.319.018.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	√12.319.018.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.094.932.743</b>	<b>58.510.792.662</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	√31.663.295.832	51.685.405.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	√36.000.000	3.045.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	√3.000.000.000	1.879.905.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	√2.437.585.405	1.919.285.956
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		√(1.041.948.494)	(18.803.994)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>886.643.291</b>	<b>1.008.036.626</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	√886.643.291	1.008.036.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>902.864.671</b>	<b>606.077.099</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	√902.864.671	594.551.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	-	11.525.200
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.833.309.742</b>	<b>7.642.014.845</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.11.</b>	<b>22.232.718.623</b>	<b>6.095.191.000</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.232.718.623	6.095.191.000
- Nguyên giá	222		67.445.930.148	47.005.384.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.213.211.525)	(40.910.193.691)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>365.321.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	-	365.321.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>600.591.119</b>	<b>1.181.502.845</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	√600.591.119	1.181.502.845
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>90.596.818.065</b>	<b>95.860.501.589</b>



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	120.972.343.030	111.675.223.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		120.972.343.030	111.675.223.103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	98.251.869.114	89.936.174.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.720.473.916	21.739.048.203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.277.106.854	1.279.468.115
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	11.880.748.499	14.395.387.152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.116.832.271	8.623.129.166
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	4.100.000	557.828.637
12. Chi phí khác	32	VI.5.	3.848.964	148.337.770
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		251.036	409.490.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.117.083.307	9.032.620.033
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	2.460.931.813	2.134.326.517
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.656.151.494	6.898.293.516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	5.147	2.758

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Phụ trách kế toán

Bùi Thị Thu Hoài

Giám đốc



Vũ Ngọc Nghĩa

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Đơn vị tính: VND Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		150.830.460.384	101.139.928.552
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.765.687.932)	(41.207.492.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.964.598.562)	(36.268.076.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.892.463.562)	(2.397.640.629)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.460.101.991	11.328.858.916
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.582.191.912)	(35.822.702.333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30.085.620.407</b>	<b>(3.227.124.425)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.484.600.000)	(1.505.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	184.946.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.947.299.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.786.841.000	21.120.095.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.277.106.854	1.236.172.934
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(38.367.951.146)</b>	<b>17.036.214.434</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.251.200.000)	(5.029.564.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.251.200.000)</b>	<b>(5.029.564.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.533.530.739)</b>	<b>8.779.525.909</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>28.093.580.357</b>	<b>19.314.054.448</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>17.560.049.618</b>	<b>28.093.580.357</b>

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Bùi Thị Thu Hoài





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Sơn Tây là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 10 tháng 07 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường và Công trình Đô thị Sơn Tây thành Công ty Cổ phần. Ngày 25 tháng 09 năm 2008 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026959. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 04 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08/11/2017 thì Công ty đã thay đổi người đại diện theo pháp luật thành từ ông Lê Văn Thục thành ông Vũ Ngọc Nghĩa và vốn điều lệ của Công ty là: **18.760.000.000 VND** (Mười tám tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là STU.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ vốn góp
1	Cổ đông nhà nước	485.893	4.858.930.000	25,9%
2	Cổ đông khác	1.390.107	13.901.070.000	74,1%
<b>Tổng</b>		<b>1.876.000</b>	<b>18.760.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí, đèn tín hiệu giao thông công cộng;
- Quản lý duy trì công viên, vườn hoa, cây xanh thảm cỏ đường phố, đảo giao thông;
- Quản lý nghĩa trang nhân dân làm dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng, sửa chữa vừa và nhỏ các công trình hạ tầng đô thị như: vỉa hè, thoát nước, đường nội thị, điện chiếu sáng, vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, rác thải độc hại;

Trụ sở Công ty tại: Số 2 phố Phùng Hưng, Phường Ngô Quyền, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ để hưởng lãi suất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Công ty không có khoản cho vay nào cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07
- Tài sản cố định khác	06 - 07

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo khu xử lý rác, chi phí thuê vận chuyển rác và phí kiểm toán năm 2017, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán mọt, cung cấp dịch vụ xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, vệ sinh môi trường.... và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****13.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng, dịch vụ vệ sinh môi trường, xử lý nước thải... và không thuộc diện chịu thuế đối với các hoạt động như: dịch vụ tang lễ, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tiền</b>	<b>11.560.049.618</b>	<b>3.721.474.250</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>844.736.263</b>	<b>193.165.059</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>10.715.313.355</b>	<b>3.528.309.191</b>
VND	10.715.313.355	3.528.309.191
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Sơn Tây	10.591.927.096	3.413.375.681
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn Tây	122.792.319	63.752.021
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	5.156.929
Công ty Chứng khoán IRS	593.940	826.025
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	45.198.535



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>24.372.106.107</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.000.000.000	24.372.106.107
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Sơn Tây	6.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn Tây	-	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Sơn Tây	-	5.372.106.107
<b>Cộng</b>	<b>17.560.049.618</b>	<b>28.093.580.357</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	12.319.018.000	12.319.018.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Sơn Tây	1.157.368.000	1.157.368.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn Tây	6.161.650.000	6.161.650.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.319.018.000</b>	<b>12.319.018.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Ban Đầu tư Xây dựng thị xã Sơn Tây	7.643.675.379	-	24.159.738.657	-
Ban Quản lý các dự án Phòng quản lý đô thị huyện Phúc Thọ	693.222.500	-	2.769.981.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Đỗ Văn Đán	1.722.211.000	861.105.500	1.722.211.000	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phúc Thọ	5.039.987.000	-	1.031.091.000	-
Ban duy tu Sờ Xây dựng	15.306.641.595	-	-	-
Các đối tượng khác	1.257.558.358	180.842.994	2.274.946.219	18.803.994
<b>Cộng</b>	<b>31.663.295.832</b>	<b>1.041.948.494</b>	<b>51.685.405.700</b>	<b>18.803.994</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Ô tô	-	-	3.000.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Slighting Việt Nam	-	-	45.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	36.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.045.000.000</b>	<b>-</b>
<b>5. Phải thu về cho vay</b>				
	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quang Minh	3.000.000.000	-	1.879.905.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.879.905.000</b>	<b>-</b>
<b>6. Phải thu khác</b>				
	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tạm ứng	60.000.000	-	-	-
Dương Ngọc Thành	60.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	274.050.405	-	958.461.676	-
Ban Quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng tài nguyên và Môi trường Hà Nội	-	-	958.461.676	-
Ban Duy tu Sờ Xây dựng	274.050.405	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.103.415.000	-	954.623.905	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	261.975.000	-	425.966.905	-
Công ty CP Đầu tư phát triển HTV Quốc tế	-	-	500.000.000	-
Ban Đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây	-	-	28.657.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.841.440.000	-	-	-
- Dự nợ Phải trả khác	120.000	-	6.200.375	-
<b>Cộng</b>	<b>2.437.585.405</b>	<b>-</b>	<b>1.919.285.956</b>	<b>-</b>

BPT: 266.161.405

TỔNG: 7.889.000





Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nợ xấu	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.977.822.994	935.874.500	18.803.994	-
Hợp tác xã Thành Công	168.341.994	74.769.000	18.803.994	-
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Ba Vì	87.270.000	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Đỗ Văn Đán	1.722.211.000	861.105.500	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.977.822.994</b>	<b>- 935.874.500</b>	<b>18.803.994</b>	<b>-</b>
<b>8. Hàng tồn kho</b>				
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	360.946.001	-	465.243.214	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	5.250.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	140.328.000	-
Thành phẩm	525.697.290	-	397.215.412	-
<b>Cộng</b>	<b>886.643.291</b>	<b>-</b>	<b>1.008.036.626</b>	<b>-</b>
<b>9. Tài sản dở dang dài hạn</b>			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>				
Đầu tư xây dựng trụ sở tòa nhà đa chức năng đồng đổi hươu			-	212.385.000
Khoản khảo sát nâng cấp trụ sở công ty			-	152.936.000
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>365.321.000</b>
<b>10. Chi phí trả trước</b>			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			902.864.671	594.551.899
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị			730.535.053	263.014.239
Chi phí phần mềm GPRS			172.329.618	331.537.660
			-	-
<i>b) Dài hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			600.591.119	1.181.502.845
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị			406.270.093	720.370.533
Chi phí phần mềm GPRS			121.160.646	351.293.143
			73.160.380	109.839.168
<b>Cộng</b>			<b>1.503.455.790</b>	<b>1.776.051.744</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tài sản công cộng được giao quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2017	4.020.237.000	29.268.824.677	112.000.000	100.000.000	13.504.323.014	47.005.384.691	
Mua trong năm	-	20.440.545.457	-	-	-	20.440.545.457	
Số dư ngày 31/12/2017	4.020.237.000	49.709.370.134	112.000.000	100.000.000	13.504.323.014	67.445.930.148	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2017	2.876.964.146	24.421.211.957	45.098.421	62.596.153	13.504.323.014	40.910.193.691	
Khấu hao trong năm	406.882.888	3.868.527.729	11.714.292	15.892.925	-	4.303.017.834	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2017	3.283.847.034	28.289.739.686	56.812.713	78.489.078	13.504.323.014	45.213.211.525	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2017	1.143.272.854	4.847.612.720	66.901.579	37.403.847	-	6.095.191.000	
Tại ngày 31/12/2017	736.389.966	21.419.630.448	55.187.287	21.510.922	-	22.232.718.623	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.184.213.055 VND (Tại thời điểm 31/12/2016 là: 28.490.707.928 VND)



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quang Minh	4.679.777.704	4.679.777.704	10.629.406.557	10.629.406.557
Nguyễn Hồng Thủy	1.116.180.800	1.116.180.800	673.039.900	673.039.900
Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ Cao Minh Quân	1.666.290.000	1.666.290.000	-	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và TM 68	1.342.270.000	1.342.270.000	-	-
Công ty CP Xây dựng ASICO	967.345.000	967.345.000	-	-
Các đối tượng khác	2.364.956.819	2.364.956.819	3.105.627.044	3.105.627.044
<b>Cộng</b>	<b>12.136.820.323</b>	<b>12.136.820.323</b>	<b>14.408.073.501</b>	<b>14.408.073.501</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.870.047.759	3.918.308.964	4.681.869.805	1.106.486.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	473.333.999	2.460.931.813	2.892.463.562	41.802.250
Thuế thu nhập cá nhân	-	165.441.220	164.503.504	937.716
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	112.173.372	112.173.372	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.343.381.758</b>	<b>6.659.855.369</b>	<b>7.854.010.243</b>	<b>1.149.226.884</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	11.525.200	11.525.200	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.525.200</b>	<b>11.525.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo khu xử lý rác			689.549.820	-
Trích trước chi phí vận chuyển rác			254.156.364	-
Trích trước chi phí dịch vụ kiểm toán, thuê tư vấn			65.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>1.008.706.184</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.567.328.700	3.372.649.425
Đội công viên	60.196.000	166.398.000
Đội điện chiếu sáng	173.912.000	939.627.000
Đội Môi trường số 1	31.813.000	107.878.000
Đội Môi trường số 2	10.776.000	120.216.000
Đội Môi trường số 3	12.652.000	139.882.000
Đội Môi trường số 4	464.444.400	158.118.000
Đội Môi trường số 5	726.864.360	351.579.000
Đội Môi trường số 6	-	24.168.000
Đội quản lý vận hành	329.280.000	419.615.000
Đội xe	16.717.000	19.779.000
Các đối tượng khác	740.673.940	925.389.425
- Dư Có 1388	47.814.172	93.319.551
<b>Cộng</b>	<b>2.615.142.872</b>	<b>3.465.968.976</b>

(\*) Là tiền chi phí khoán phải trả cho các đội như tiền công cụ dụng cụ, chi phí quản lý...

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	18.760.000.000	9.965.000	14.319.609.123	33.089.574.123
Lãi trong năm trước	-	-	6.898.293.516	6.898.293.516
Tăng khác	-	-	3.558.512	3.558.512
Trích lập các quỹ	-	-	(4.845.000.000)	(4.845.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(6.941.200.000)	(6.941.200.000)
Giảm khác	-	-	(43.769.860)	(43.769.860)
Số dư tại ngày 31/12/2016	18.760.000.000	9.965.000	9.391.491.291	28.161.456.291
Lãi trong năm nay	-	-	9.656.151.494	9.656.151.494
Trích lập các quỹ	-	-	(4.484.000.000)	(4.484.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.251.200.000)	(2.251.200.000)
Giảm khác (*)	-	-	(263.163.046)	(263.163.046)
Số dư tại ngày 31/12/2017	18.760.000.000	9.965.000	12.049.279.739	30.819.244.739

(\*) Giảm khác là khoản tiền hỗ trợ kinh phí cho đoàn lãnh đạo công ty đi công tác Hungari nghiên cứu học tập công tác vệ sinh môi trường đô thị theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 16/06/2017.

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	4.858.930.000	4.858.930.000



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Môi trường Tân Hội	98.000.000	98.000.000
Các đối tượng khác	13.803.070.000	13.803.070.000
<b>Cộng</b>	<b>18.760.000.000</b>	<b>18.760.000.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>18.760.000.000</b>	<b>18.760.000.000</b>
- Vốn góp đầu năm	18.760.000.000	18.760.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	18.760.000.000	18.760.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.251.200.000</b>	<b>6.941.200.000</b>

**16.4 Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.876.000	1.876.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.876.000	1.876.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.876.000	1.876.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.876.000	1.876.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.876.000	1.876.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**16.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	34.056.269.977	2.759.000.000	-	36.815.269.977
<b>Cộng</b>	<b>34.056.269.977</b>	<b>2.759.000.000</b>	-	<b>36.815.269.977</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 40% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**17. Nguồn kinh phí**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp (số âm)	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(26.436.500)	(26.436.500)

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.758.370.509	1.114.163.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.213.972.521	110.561.059.467
<b>Cộng</b>	<b>120.972.343.030</b>	<b>111.675.223.103</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.261.294.217	1.047.145.498
Giá vốn cung cấp dịch vụ	96.990.574.897	88.889.029.402
<b>Cộng</b>	<b>98.251.869.114</b>	<b>89.936.174.900</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	1.164.615.854	1.271.540.385
Lãi tiền cho vay	112.491.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.927.730
<b>Cộng</b>	<b>1.277.106.854</b>	<b>1.279.468.115</b>

**4. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	168.133.182
Thu nhập từ hợp đồng xử lý rác từ Công ty Quang Minh	-	368.786.364
Thu nhập sửa chữa rãnh thoát nước	-	20.909.091
Các khoản khác	4.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.100.000</b>	<b>557.828.637</b>

**5. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt vi phạm hành chính	-	48.187.800
Chi phạt chậm nộp thuế	3.848.964	39.560.100
Tiền nộp truy thu thuế GTGT các năm trước	-	46.995.092
Tất toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	13.594.778
<b>Cộng</b>	<b>3.848.964</b>	<b>148.337.770</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.479.835.214	10.325.079.425
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.246.900	106.419.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.217.462.234	297.956.724
Thuế, phí và lệ phí	479.834.017	222.584.827
Chi phí dự phòng	1.023.144.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.850.000	144.000.000
Chi phí bằng tiền khác	3.545.375.634	3.299.346.688
<b>Cộng</b>	<b>11.880.748.499</b>	<b>14.395.387.152</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.854.598.018	9.135.815.459
Chi phí nhân công	40.159.018.545	51.498.554.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.303.017.834	3.115.376.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.918.493.102	3.784.242.846
Chi phí khác bằng tiền	62.626.541.315	37.587.542.147
	<b>114.246.464.478</b>	<b>105.121.531.536</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	122.253.549.884	113.512.519.855
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>122.253.549.884</i>	<i>113.512.519.855</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	110.136.466.577	104.479.899.822
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>109.948.890.819</i>	<i>104.043.486.295</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>187.575.758</i>	<i>436.413.528</i>
Lỗi được chuyển từ các năm trước	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.304.659.065	9.469.033.561
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.460.931.813	1.893.806.713
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	240.519.804
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.460.931.813	2.134.326.517

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.656.151.494	6.898.293.516
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.656.151.494	6.898.293.516
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.725.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.876.000	1.876.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	5.147	2.758

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2017 của Công ty. Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2017.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Năm 2016 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2016 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.898.293.516	-	6.898.293.516
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.898.293.516	-	6.898.293.516
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.725.000.000	1.725.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.876.000	-	1.876.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.677	(920)	2.758

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng	1.277.076.500	1.174.933.000
<b>Cộng</b>	<b>1.277.076.500</b>	<b>1.174.933.000</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.560.049.618	28.093.580.357
Nợ thuần	(17.560.049.618)	(28.093.580.357)
Vốn chủ sở hữu	67.634.514.716	62.217.726.268
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0	0

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.560.049.618	28.093.580.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.058.932.743	53.585.887.662
Các khoản đầu tư tài chính	15.319.018.000	1.879.905.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.938.000.361</b>	<b>83.559.373.019</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	14.751.963.195	17.874.042.477
Chi phí phải trả	1.008.706.184	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.760.669.379</b>	<b>17.874.042.477</b>

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.751.963.195	-	14.751.963.195
Chi phí phải trả	1.008.706.184	-	1.008.706.184
Các khoản vay	-	-	-
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	17.874.042.477	-	17.874.042.477
Chi phí phải trả	-	-	-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3300  
CÔNG TY  
MÔI TRƯỜNG  
VÀ ĐÔ THỊ  
SƠN TÂY  
TP.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>31/12/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.560.049.618	-	<b>17.560.049.618</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.058.932.743	-	<b>33.058.932.743</b>
Các khoản đầu tư tài chính	15.319.018.000	-	<b>15.319.018.000</b>
<b>01/01/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.093.580.357	-	<b>28.093.580.357</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.585.887.662	-	<b>53.585.887.662</b>
Các khoản đầu tư tài chính	1.879.905.000	-	<b>1.879.905.000</b>

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Sơn Tây đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Phụ trách kế toán

Giám đốc



**Bùi Thị Thu Hoài**



**Vũ Ngọc Nghĩa**

